

CÔNG TY ĐIỆN LỰC SƠN LA
PHÒNG ĐIỀU ĐỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Sơn La, ngày 07 tháng 9 năm 2026

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TUẦN 40
KẾ HOẠCH VẬN HÀNH TUẦN 41

I. Thông số vận hành hệ thống :

a. Công suất sản lượng hệ thống

Thông số	A max ngày (MWh)	A min ngày (MWh)	P max ngày (MW)	P min ngày (MW)	A Tuần	A lũy kế	Sản lượng		
							Nhận HT	Nhận TĐ	Nhận ĐMT
Toàn tỉnh	3333,8	3155,7	223,2	88,6	22762,4	820770,6			
Ngành điện	3241,3	3063,1	222,9	82,9	22268,9	791149,1	10883,2	8234,7	1103,5
Tuần 39/2026	2985,2	2867,0	222,8	75,2	20604,7	768880,2	8357,5	9282,1	1105,7
SST 40/39	8,6%	6,8%	0,0%	10,2%	8,1%	2,9%	30,2%	-11,3%	-0,2%
Tuần 40/2025	2832,0	2461,3	205,4	68,2	18796,2	757287,6	6766,4	9329,1	800,0
SS Cùng kỳ	17,7%	28,2%	8,7%	30,0%	18,5%	4,5%	60,8%	-11,7%	0,0%

Công suất sản lượng thủy điện

HTĐ	Chiềng Ngâm		Sơ Vin		Tổng các TĐ nhỏ	
	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế	Tuần	Lũy kế
A tuần (MWh)	328,2	7679,1	206,5	6235,9	10598,9	363847,7
Pmax (MWh)	1,8		2,8		120,5	
P min (MW)	1,8		0,5		30,0	

b. Công suất sản lượng A17.47 Sơ Vin

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
39	430,7	67,2	46,9	2,8	1,8	6029,4
40	206,5	41,0	23,1	2,8	0,5	6235,9

c. Công suất sản lượng NMTĐ Chiềng Ngâm

Tuần	A tuần (MWh)	Amax (MWh)	Amin (MWh)	Pmax(MW)	Pmin(MW)	A lũy kế (MWh)
39	328,6	47,4	46,0	1,8	1,2	7350,9
40	328,2	47,5	45,8	1,8	1,8	7679,1

II. Cắt điện công tác TUẦN 40

Trong tuần thực hiện 39 công việc, trong đó cắt điện kế hoạch 18 vụ; đột xuất: 04 vụ; công tác hotline 17 vụ. Chi tiết phụ lục I đính kèm. Cụ thể như sau:

- Công tác 110kV: 01 vụ đột xuất.
- Cắt điện trung áp 21 vụ, cụ thể như sau:
 - + Mai Sơn - Yên Châu: 03 vụ kế hoạch.
 - + Mường La: 05 vụ kế hoạch; 01 vụ đột xuất.
 - + Phù Yên - Bắc Yên: 02 vụ kế hoạch.
 - + Sông Mã - Sốp Cộp: 01 vụ kế hoạch.
 - + Thuận Châu - Quỳnh Nhai: 04 vụ kế hoạch; 01 vụ đột xuất.
 - + Tô Hiệu: 02 vụ kế hoạch.
 - + Khách hàng: 01 vụ kế hoạch, 01 vụ đột xuất.
- Công tác hotline tại các Điện lực: 17 vụ, cụ thể như sau:
 - + Mộc Châu - Vân Hồ: 06 vụ.
 - + Sông Mã - Sốp Cộp: 02 vụ.
 - + Thuận Châu - Quỳnh Nhai: 02 vụ.
 - + Tô Hiệu: 07 vụ.

- Chuyển phương thức cấp điện: Trong tuần thực hiện 01 vụ chuyển phương thức cấp điện từ các lộ đường dây trung áp khi công tác trên lưới điện.

Đơn vị	Thời gian		ĐTC cắt điện kế hoạch		ĐTC CCD Sự cố			ĐTC CCD lưới điện phân phối		
			Saidi	Saifi	Maifi	Saidi	Saifi	Maifi	Saidi	Saifi
Công ty	Tuần	Tuần 40	14,06	0,03	0,64	2,37	0,12	0,12	16,43	0,15
	Tháng	Thực hiện tháng 10	14,06	0,03	0,64	2,37	0,12	0,12	16,43	0,15
		KH tháng 10	202,44	4,27	2,79	28,25	0,68	0,60	54,55	2,60
		So sánh TH/KH %	6,9%	0,7%	22,9%	8,4%	17,6%	19,7%	30,1%	5,7%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Lũy kế năm	Lũy kế	817,99	5,94	26,36	243,14	2,94	2,20	135,10	1,21
		KH năm	1264,01	15,97	28,51	269,02	3,50	2,25	192,59	4,10
		So sánh TH/KH %	64,7%	37,2%	92,5%	90,4%	84,1%	98,0%	70,1%	29,5%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tô Hiệu	Tháng	Thực hiện tháng 10	1,75	0,01	0,27	0,00	0,00	0,27	1,75	0,01
		KH tháng 10	393,59	2,43	2,98	35,07	0,62	0,17	63,87	0,50
		So sánh TH/KH %	0,4%	0,4%	9,2%	0,0%	0,0%	156,5%	2,7%	1,8%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	K Đạt	Đạt	Đạt

	Lũy kế năm	Lũy kế	535,16	2,63	7,20	62,92	1,35	0,76	116,71	0,77
		KH năm	1014,17	4,11	5,77	97,99	1,52	0,66	186,27	1,30
		So sánh TH/KH %	52,8%	63,9%	124,7%	64,2%	88,8%	115,2%	62,7%	59,3%
		Đánh giá	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

III. Lưu ý vận hành TUẦN 41

1. Công tác đảm bảo, ưu tiên cấp điện, thông báo ngừng cấp điện.

2. Công tác giảm suất sự cố và nâng cao độ tin cậy cung cấp điện.

3. Đăng kí cắt điện kế hoạch:

- Cắt điện lưới 110kV: 00 vụ.

- Cắt điện lưới trung áp 03 vụ, Điện lực Mường La: 01 vụ; Điện lực PY-BY: 01 vụ; Điện lực TC-QN: 01 vụ;

Vệ sinh, Thi Công hotline, PD thiết bị, lắp SCV; đấu nối TBA 06 vụ; Điện lực MC-VH: 06 vụ.

Chi tiết tại phụ lục II đính kèm.

4. Kế hoạch huy động thủy điện nhỏ thuộc quyền điều khiển

Thủy điện	Sản lượng tuần (MWh)	Pmax (MW)	Pmin (MW)
Chiềng Ngâm	302,4	1,8	1,8
A17.7	2217,6	13,2	13,2
A17.8	403,2	2,4	2,4
A17.9	336	2	2
A17.17	122,5	1	0
A17.18	1008	6	6
A17.19	0	0	0
A17.20	2150,4	12,8	7
A17.26	840	5	5
A17.32	604,8	3,6	3,6
A17.40	672	4	4
A17.42	252	1,5	1,5
A17.43	1209,6	7,2	7,2
A17.47	163,9	1,4	0,5
A17.48	1008	8	0
A17.49	369,6	2,2	2,2
A17.51	123,5	1	0
A17.53	588	3,5	3,5
A17.54	1008	6	6
A17.59	785,4	6,6	0
A17.61	1008	6	6
A17.64	378	2,25	2,25
Tổng	15550,9	97,45	74,15

IV. THÔNG SỐ VẬN HÀNH ĐƯỜNG DÂY VÀ PHÂN ĐOẠN

1. Thông số các xuất tuyến

STT	TRẠM	Đ/D	P(MW) (Có thủy điện)		P(MW) (Phụ tải thực tế)		Q (Mvar)	
			Max	Min	Max	Min	Max	Min
1	E17.1	372	-0,1	-4,9	4,9	1,3	0,1	-0,7
		374	-0,8	-5,5	7,6	2,5	0,3	-0,7
		376	3,4	1,2	7,0	1,5	0,2	-0,5
		472	0,2	-3,1	5,6	2,7	0,3	-0,4
		474			5,3	1,9	0,5	-0,1
		476			5,9	1,4	0,2	-0,7
		478			4,1	1,9	0,3	-0,3
		471			5,3	1,4	0,3	-0,1
		473			2,3	0,6	0,1	-0,1
2	E17.2	371			1,6	0,5	0,3	-0,2
		373			11,2	-0,9	0,3	-1,3
		374			3,7	1,3	0,1	-0,2
		376			0,7	0,0	0,1	0,1
		378			4,3	1,1	0,3	-0,7
		471			2,5	0,6	0,0	0,0
		473	4,7	1,5	5,6	2,4	0,1	0,0
		474			1,9	0,7	0,2	-0,1
		476			5,1	1,9	0,1	0,0
		478			1,6	-3,3	0,6	0,6
3	E17.3	371	1,7	-6,0	2,3	1,1	0,2	-0,5
		375	2,9	-4,3	4,7	1,6	0,3	-0,8
		377			3,2	0,3	0,3	0,0
		379	1,7	-4,0			-0,2	-0,7
		381	2,0	-4,9			-0,3	-0,8
		373	0,0	0,0			0,0	0,0
		376	0,0	0,0			0,0	0,0
		378	0,0	0,0			0,0	0,0
		673			0,1	0,0	0,0	0,0
4	E17.4	371	-2,1	-4,1	2,9	0,9	-0,4	-0,9
		373			6,2	2,2	0,0	-0,4
		375	8,2	1,9	10,0	3,7	0,4	-0,5
		377			2,5	1,1	0,2	0,0
5	E17.5	371			3,8	3,7	0,5	-0,6
		373	4,9	-9,0	8,5	3,1	0,8	-1,4
		375			8	3	0,8	-0,3
		471			3,0	1,3	0,3	0,0
		472			1,5	0,6	0,2	0,0
		372	0,0	0,0			0,0	0,0
6	E17.30	371			6,4	1,7	-0,3	-0,9
		373	3,3	-3,6	10,5	3,6	0,0	-1,1
		375	3,9	0,0	8,0	3,5	0,6	-0,8
7	E17.62	371			2,3	0,3	0,1	-0,1
		373			4,8	-2,4	0,9	-0,4

		375			13,1	4,1	2,0	0,1
		471			1,8	0,2		
		473			1,2	0,4		
8	E17.66	371			6,9	2,4	1,0	-0,1
		373			4,2	-1,4	0,3	-0,4
		375			0,6	0,2	-0,1	-0,2
9	E17.67	371			0,7	0,0	0,0	-0,1
		373			4,5	1,5	0,2	-0,4
		471			0,4	0,0	0,1	0,0
		473			2,2	0,7	0,0	-0,1
		475			2,3	0,8	0,0	-0,1
		477			3,2	1,1	0,2	-0,3

2. Các trạm cắt phân đoạn.

STT	TRẠM	PHÂN ĐOẠN	Giờ cao điểm			Giờ bình thường			Giờ thấp điểm		
			P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ	P (KW)	Q (kvar)	Cosφ
1	E17.1 Mộc Châu	372/92 Chiềng Ve	1257	-9	0,98	696	-66	0,96	366	-85	0,97
		372/104 Bản Chiềng Ve	526	-63	0,95	287	-87	0,95	123	-63	0,93
		372/104 Tân Xuân	504	-81	0,97	311	-68	0,97	177	-60	0,98
		374/63 Phú Khoa	1602	-71	0,97	1004	-85	0,96	494	-79	0,96
		374/15A Chiềng Khoa	4009	33	0,97	2277	-122	0,96	1431	-163	0,95
		374/8 Bản Đạo	807	-106	0,97	568	-84	0,95	233	-86	0,96
		374/115 Co Súc	856	-84	0,97	555	-117	0,94	312	-89	0,95
		374/9 Mường Tè	815	-133	0,96	501	-74	0,95	316	-105	0,98
		471/105 Tiểu Khu 9	1089	-139	0,97	653	-53	0,96	269	-77	0,96
		472/91 Lóng Luông	1200	-79	0,98	675	-97	0,97	424	-68	0,96
		472/5 Bản Bon	605	-106	0,97	406	-78	0,96	156	-103	0,96
		473/106 Hang Dơi	1652	-110	0,97	990	-79	0,97	596	-55	0,96
		476/76B Pa Khen	2888	-109	0,97	2051	-93	0,95	938	-131	0,96
		478/3C TK 19/8	2286	-113	0,96	1794	-100	0,97	917	-133	0,97
2	E17.2 Sơn La	378/40 NBMS	3932	115	0,97	3277	149	0,96	2324	99	0,95
		378/43/8 Bản Thẳm	258	-68	0,96	192	-87	0,95	131	-82	0,98

		382/30 NBMS	7830	-73	0,95	5412	-120	0,97	3248	-157	0,96
		382/52/47 Nhà Tre	1815	-146	0,97	1150	-115	0,96	796	-151	0,97
		382/3 Hìn Đón	490	-124	0,90	348	-62	0,85	177	-137	0,65
		382/3 Nhà Ốt	1077	-121	0,97	768	-85	0,95	407	-92	0,95
		471/111 Tiểu Khu 1	1283	-81	0,96	1247	-90	0,98	745	-91	0,95
3	E17.3 Mường La	371/2 Bản Tìn	- 14197	208	0,95	- 14304	247	0,94	- 14136	313	0,95
		371/77 Bản Nong	1070	-81	0,98	810	-79	0,96	730	-101	0,97
		371/140 Noong Quang	451	-134	0,95	288	-56	0,89	170	-47	0,84
		375/10 Bản Búng	417	-49	0,93	260	-76	0,75	156	-64	0,95
		375/106/35 Bản Sang	1186	-175	0,96	827	-96	0,96	475	-79	0,95
		375/157 Bản Hụn	846	-129	0,98	591	-89	0,96	398	-88	0,96
		375/184 Sao Va	468	-54	0,88	360	-65	0,85	151	-56	0,86
		375/3 Huổi Phày	870	-132	0,96	660	-101	0,98	485	-137	0,92
		378/165 Pắc Ngà	618	-101	0,96	427	-152	0,94	235	-131	0,91
		377/28 Hua Nậm	1653	-102	0,95	981	-72	0,96	793	-144	0,98
		377/103 Bản Kê	847	-65	0,94	604	-53	0,95	383	-69	0,97
		377/60 Hua Ít	1232	-36	0,98	966	-37	0,97	662	-48	0,96
		377/2 Huổi Phăng	788	-81	0,96	527	-104	0,97	352	-117	0,96
4	E17.4 Thuận Châu	371/6 Bản Hòm	509	-89	0,96	349	-116	0,94	159	-103	0,95
		371/97 Hua Ty	2004	-110	0,95	1162	-89	0,96	999	-75	0,98
		371/126 Nong Vai	1201	-107	0,96	888	-110	0,98	697	-114	0,97
		371/31 Co Mạ	578	-93	0,94	384	-125	0,96	220	-143	0,96
		371/10 Pha Khuông	480	-94	0,97	315	-130	0,91	152	-102	0,97
		373/3 Bình Thuận	497	-118	0,97	344	-136	0,94	164	-120	0,9
		373/142 Pha	1931	-152	0,97	1299	-71	0,95	631	-101	0,94

		Lao									
		375/64 Ba Nhất	1057	-132	0,96	733	-85	0,97	505	-81	0,94
		375/124 Bản Lào	4836	-151	0,96	3703	-140	0,94	1765	-152	0,93
		375/285 Bản Đông	2620	-184	0,96	2016	-98	0,97	1229	-140	0,96
		375/5 Bản Ca	922	-164	0,96	558	-71	0,97	382	-138	0,95
		375/381 Phiêng Lanh	1897	-67	0,96	1329	-98	0,95	856	-138	0,94
		375/480 Bản Cút	880	-169	0,95	552	-166	0,88	299	-185	0,91
		375/4 Co Lúu	479	-102	0,77	301	-131	0,72	197	-106	0,71
		375/4 Hua Cầu	607	-118	0,94	440	-147	0,84	355	-68	0,85
5	E17.5 Phù Yên	371/1 Bản Pa Liên Lạc	2979	-169	0,97	2483	-131	0,96	1897	-126	0,96
		371/128 Suối Nhào	546	-53	0,95	343	-63	0,91	276	-146	0,88
		371/406 Bản Nhèm	467	-73	0,94	312	-101	0,82	202	-104	0,72
		371/1 Đồng Mã	433	-139	0,94	269	-62	0,84	187	-39	0,75
		373/101 Bản Mòn	4862	-201	0,96	4032	-123	0,95	2905	-210	0,96
		373/2 Tiểu Khu 1	425	-126	0,97	348	-85	0,87	226	-81	0,62
		373/107 Xím Vàng	478	-86	0,81	339	-19	0,94	167	-82	0,73
		373/1 Háng Đồng	350	-130	0,92	243	-56	0,81	174	-132	0,55
		373/255 Bản Khoa	808	-76	0,97	502	-63	0,93	298	-100	0,94
		373/221 Suối Song	638	-97	0,94	372	-122	0,82	218	-98	0,8
		373/8 Tiểu Khu 2	1489	-147	0,98	1140	-57	0,96	683	-57	0,96
		373/7 Tà Đò	545	-97	0,92	429	-114	0,78	274	-88	0,71
		375/124 Bản Ban	2110	-57	0,96	1434	-70	0,97	891	-78	0,96
		375/9 Bơm Nước	570	-59	0,94	346	-99	0,94	296	-72	0,92
		375/453/6 Bản Cải	2134	-92	0,97	1592	-112	0,94	838	-84	0,96
		375/391 Mường Do	1403	-170	0,97	899	-146	0,94	502	-95	0,85
6	E17.30	371/122	1355	-112	0,97	769	-110	0,92	416	-174	0,84

	Sông Mã	Sở Pỏi									
		371/53/167A Mường Lạn	571	-141	0,96	315	-91	0,93	150	-87	0,61
		371/159 Bản Bảnh	546	-109	0,89	297	-145	0,7	162	-69	0,55
		371/5 Bản Khá	500	-60	0,91	298	-102	0,88	183	-87	0,62
		373/4 Bang Búng	438	-151	0,93	300	-85	0,82	240	-76	0,61
		373/108 Nhà Nghiu	4242	-181	0,96	3988	-164	0,95	2896	-117	0,96
		373/2 Phiêng Đồn	2646	-171	0,98	2216	-162	0,97	1668	-124	0,95
		373/1 Bản Nấu	602	-142	0,97	408	-166	0,93	297	-165	0,91
		373/67 Mường Lằm	1268	-155	0,95	775	-157	0,95	533	-130	0,88
		375/152 Bản Nhạp	4298	-181	0,96	3428	-149	0,97	2852	-145	0,95
		375/289 Bản Pục	858	-105	0,95	585	-149	0,94	201	-104	0,79
7	E17.62 Mai Sơn	373/77/6 Tỉnh Bột Sắn	1705	-119	0,98	1282	-82	0,95	784	-162	0,96
		375/104/8 Bản Lếch	8469	-117	0,98	5310	-44	0,96	3349	-97	0,97
		375/115/3 Cò Nòi	2235	-154	0,97	1458	-125	0,95	639	-128	0,95
		375/8/21 Nhà Bó	1451	-136	0,97	779	-154	0,96	495	-84	0,95
		375/8/165 Pắc Ngà	614	-99	0,96	381	-40	0,93	215	-30	0,95
8	E17.66 Yên Châu	373/5 Tô Buông	564	-146	0,96	367	-67	0,92	176	-58	0,83
		373/107 Tà Làng 1	2713	-210	0,97	2018	-73	0,96	1276	-151	0,95
		373/3 Hát Sét	479	-98	0,89	260	-109	0,70	187	-88	0,68
		371/4 Ban Đán	1644	-185	0,97	1021	-128	0,94	628	-124	0,93
9	E17.67 Sơn La 2	373/68 Phiêng Tam	2313	-134	0,96	1613	-134	0,98	1138	-125	0,95
		373/35/3 Chiềng Cọ	705	-88	0,98	593	-110	0,93	377	-94	0,95
		373/35/3 Chiềng Đen	1129	-137	0,98	910	-147	0,97	597	-83	0,96

Phụ lục I
CHI TIẾT CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 40

STT	Công tác	Giờ dự kiến		Giờ thực hiện		Ngày bắt đầu	Đơn vị	Nội dung	Ghi chú
		Bắt đầu	Kết Thúc	Bắt đầu	Kết Thúc				
1	Tách đ/d PĐ 377/60 Hua Ít - CDPT 377-7/141 Nà Lòi	6:00	17:00	6:17	17:51	28/9/26	Mường La	ĐL Mường La tách lèo VT 87 phục vụ thay xà, lắp đặt LBS tại VT 89, 139, 140/27; Thay xà, lắp DCL tại VT 90, 138; Dựng cột tại VT 134A, di chuyển tuyến đ/d từ VT 134A - 135 phục vụ giải phóng mặt bằng thi công NMSX phao nổi và sản phẩm nhựa	KH
2	Tách Đ/d PĐ 375/152 Bản Nhạp từ CDPT 375-7/191/1 Chiềng Cang → TBA Hua Tát	7:40	14:30	7:30	11:40	28/9/26	Sông Mã	Dựng cột 191/34A & cầu đầu TBA CQT Kê Tre tại giữa khoảng cột VT 191/34 - 191/35 (Dự án nâng cao năng lực vận hành)	KH
3	Tách Đ/d PĐ 373/113/64 Nậm Răng từ DCL 373-7/131A/1 Trạm Sạc Kim Chung - TBA Trạm Sạc Kim Chung	7:50	9:30	14:25	0:00	28/9/26	Mai Sơn	Thay công tơ 3 pha đo đếm trung thế tại VT 113/131A/6 của TBA Trạm Sạc Kim Chung	KH
4	Tách Đ/d 371E17.66 Yên Châu từ DCL 371-7/22/3 Gạch Tuynel - TBA Nhà Máy Gạch Tuynel	7:45	9:20	7:52	8:35	28/9/26	Mai Sơn	Thay công tơ 3 pha đo đếm trung thế tại VT 15/22/3 của Nhà Máy Gạch Tuynel	KH
5	Tách Đ/d 375 E17.5 Phù Yên Từ DCL 375-7/120/1 NM Gạch Thành An → NM Gạch	7:20	11:30	7:27	10:19	28/9/26	Phù Yên	Thay thế 03 quả sứ đứng; Thay thế 01 bát sứ thủy tinh; Lắp đặt lại 03 quả CSV, tháo bọc cách điện các vị trí sứ đỡ không đảm bảo vận hành từ VT 120/4 ÷ VT 120/17.	KH
6	Tách đ/d PĐ 371/31 Co Mạ từ DCL 371-7//56/1 Sềnh	7:20	17:30	7:37	17:34	28/9/26	Thuận Châu	Cải tạo đường dây trung thế từ 2 pha lên 3 Pha từ VT 122/56/3 -	KH

	Thàng - TBA Sênh Thàng B							TBA Sênh Thàng B; Thay MBA 2 pha bằng MBA 3 pha kèm theo TPP và các thiết bị	
7	Tách Đ/d PD 377/60 Hua Ít từ DCL 377-7/87/55 Khâu Ban ÷ TBA Huồi Ban	7:25	17:30	7:48	17:51	28/9/26	Mường La	Lắp đặt LBS tại VT 87/56	KH
8	Khóa F79 PD 473/47 Bó Cầm phục vụ ĐL Tô Hiệu công tác	7:55	9:00	8:02	9:12	28/9/26	Tô Hiệu	Thi công hotline thay 01 sứ đỡ lèo pha C phía nguồn vào LBS 473-7/159/21 Bản Pọng	Hotline
9	Khóa F79 lộ 471 + 473 E17.1 Mộc Châu	7:10	17:30	8:09	17:16	28/9/26	Mộc Châu	vệ sinh cách điện hotline cách điện đ/d từ VT 18-26, VT 18/1 -18/3, các quỹ tín dụng, quỹ tín dụng 2, ngân hàng 70	Hotline
10	Khóa F79 PD 373/173A Mường Giàng	9:30	14:30	8:11	19:00	28/9/26	Thuận Châu	ĐL Thuận Châu thi công hotline lắp LBS tại VT 198/4	Hotline
11	Khóa F79 478 E17.2 Sơn La	9:25	11:30	9:55	10:32	28/9/26	Tô Hiệu	ĐL Tô Hiệu thi công hotline (tách tiếp địa chân đế sứ CSV đang đấu chum thành 3 dây riêng biệt tại TBA UBX Chiềng Ngần VT 122/1	Hotline
12	Khóa F79 lộ 476 E17.2 Sơn La	14:00	15:30	10:56	11:43	28/9/26	Tô Hiệu	ĐL Tô Hiệu thi công Hotline (Tách tiếp địa chân đế CSV đang đấu chum thành 03 dây riêng biệt tại TBA Tô 8 Quyết Thắng (VT 139)).	Hotline
13	Cắt điện đột xuất PD 375/106/35 Bản Sang - Bó Mười	14:23	14:30	14:23	14:31	28/9/26	Thuận Châu	Cắt điện đột xuất PD 375/106/35 Bản Sang - Bó Mười phục vụ ĐL TC-QN chặt tre khoảng cột 106/74/4A/8 nguy cơ đổ vào đ/d gây sự cố	ĐX
14	Tách Đ/d PD 373/113/64 Nậm Rạng từ DCL 373-7/131A/1 Trạm Sạc Kim Chung - TBA Trạm Sạc Kim Chung	7:50	9:30	14:25	15:22	28/9/26	Mai Sơn	ĐL Mai Sơn Thay công tơ 3 pha đo đếm trung thế tại VT 113/131A/6 của TBA Trạm Sạc Kim Chung	KH
15	Tách PD 375/86/3 Huồi	15:00	17:00	15:30	17:35	28/9/26	Mường	ĐL Mường La tách lèo VT 86/94	KH

	Phà từ DCL 375-7/86/83 Bản Chang - VT tách lều 86/94						La	phục vụ Truyền tải điện Tây Bắc 2 dựng cột VT 418M (đ/d 220kV Vệt Trì - Sơn La) đi song song với VT 86/91 đ/d 375 E17.3 Mường La.	
16	Tách đột xuất đ/d mạch kép 376 & 378 E17.3 Mường La - A17.19 TĐ Nậm Khót	15:00	16:00	15:42	17:28	28/9/26	A17.19	phục vụ TĐ Nậm Khót câu đầu lại lều VT 03 khôi phục tự dùng nhà máy	ĐX
17	Khóa F79 Đ/d PĐ 373/173 A Mường Giàng - LBS 373- 7/239 Huổi Cúa	7:35	14:30	7:12	18:16	29/9/26	Thuận Châu	Thi công Hotline: Lắp LBS, DCL tại VT 197	Hotline
17	Tách Đ/d 373 E17.5 → DCL 373-7/84 Suối Sập	6:30	11:30	7:16	11:28	29/9/26	Phù Yên	Thay xà, nâng chụp, Câu đầu TBA Tân Lập 180kVA (XDM) tại VT 11/2; XLKK Đ/d: thay 10 quả sứ đứng, 06 bát sứ thủy tinh, tháo bọc cách điện các vị trí sứ đỡ không đảm bảo vận hành từ VT 08 ÷ VT 83.	KH
19	Tách Đ/d 379 E17.3 ÷ CDPT 379-7/28/1 Hua Nậm ÷ TD TTD Huổi Quảng. Tách Đ/d 381 E17.3 ÷ CDPT 381-7/85/1 Huổi Phăng ÷ DCL 381-7/150 T10	7:10	17:30	7:32	20:34	29/9/26	Mường La	Lắp đặt LBS tại các VT 83; VT 94A; VT 105; Lắp DCL tại các VT 84; VT 93; VT 104	KH
20	Khóa F79 Đ/d 471&473 E17.1 Mộc Châu → Đội 82 (Mạch kép 471+473 E17.1 Mộc Châu)	7:30	17:30	7:54	15:35	29/9/26	Mộc Châu	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 39 - VT 49. và TBA: Công Đoàn 4 (VT 39)	Hotline
21	Khóa F79 Đ/d 375 E17.30 đến CDPT 375-7/361 Nà Un	7:30	14:30	9:04	12:12	29/9/26	Sông Mã	Thi công hotline: Lắp xà, sứ, căng dây lấy độ võng. Đầu nối cáp điện cho Đ/d và TBA CQT Bản Là tại VT 233/13 (MXD). (Không đóng điện vào TBA)	Hotline

22	Khóa F79 Đ/d 375 E17.30 đến CDPT 375-7/361 Nà Un	7:30	14:30	9:04	12:12	29/9/26	Sông Mã	Thi công hotline: Lắp xà, sứ, căng dây lấy độ võng. Đấu nối cáp điện cho Đ/d và TBA CQT Bản Là tại VT 233/13 (MXD). (Không đóng điện vào TBA)	Hotline
23	Cắt điện đ/d 379 E17.3	20:18	20:20	20:18	20:23	29/9/26	Mường La	Phục vụ đóng CDPT 379-7/28/1 Hua Nậm bị phóng điện	ĐX
24	Khóa F79 Đ/d 471 & 473 E17.1 Mộc Châu → Đội 82 (Mạch kép 471+473 E17.1 Mộc Châu)	7:30	17:30	8:51	16:02	30/9/26	Mộc Châu	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 39 - VT 49. và TBA: Công Đoàn 4 (VT 39)	Hotline
25	Khóa F79 Đ/D PĐ 471/111 TKI đến MC 471/178 Ngã Ba Bản Cọ.	7:30	8:00	7:44	8:22	30/9/26	Tô Hiệu	Thi công Hotline: Lắp thiết bị đuổi chim tại đầu TBA Sở Công An Cũ (VT 161).	Hotline
26	Khóa F79 Đ/D 473 E17.67 Sơn La 2 đến MC 476/181 Hoa Ban đến TBA Bản Mòn.	8:15	10:30	8:25	10:40	30/9/26	Tô Hiệu	Thi công Hotline: - Lắp thiết bị đuổi chim tại đầu các TBA: Dục Phẩm (VT 178/4/1); Trường Y (VT 181); Mường La (VT 197/1); - Bắt bổ sung khóa cóc chống tụt cho giáp núu pha C tại VT 233.	Hotline
27	Khóa F79 Đ/D PĐ 471/111 TKI từ LBS 471-7/146/2 Bó Phứa đến DCL 471-7/146/39 TG 2/9. (đang nhận điện lộ 476 E17.2 Sơn La).	14:00	14:30	10:52	11:41	30/9/26	Tô Hiệu	Thi công Hotline: - Bắt bổ sung khóa cóc chống tụt cho giáp núu pha B tại VT 146/35/3.	Hotline
28	Khóa F79 Đ/D PĐ 473/161 Nà Coóng đến MC 473/1 Hua La đến LBS 473/142 Giảng Lắc (đang nhận điện 477 E17.67 Sơn La 2).	15:00	17:30	14:31	15:56	30/9/26	Tô Hiệu	Thi công Hotline: - Lắp thiết bị đuổi chim tại đầu các TBA: Giảng Lắc (VT 146/2); Xã Còi 2 (VT 152/1).	Hotline
29	Khóa F79 đ/d 471 & 473 E17.1 Mộc Châu → Đội 82	7:30	17:30	9:20	16:05	1/10/26	Mộc Châu	ĐL Mộc Châu Vệ sinh cách điện Hotline: từ VT 50 - VT 59. và các	Hotline

	(Mạch kép 471+473 E17.1 Mộc Châu)							TBA: TBA Công Đoàn 2 (VT 52/1).	
30	Tách đ/d 372 E17.5 Phù Yên - 371 A17.7 TĐ Suối Sập 2	14:00	16:00	13:50	16:05	1/10/26	A17.7	TĐ Suối Sập 2 chặt cây nguy cơ đổ vào đ/d từ VT 13-15.	KH
31	Tách Đ/d 379 E17.3 ÷ CDPT 379-7/28/1 Hua Nậm ÷ TD TTD Huội Quảng & Đ/d 381 E17.3 ÷ CDPT 381-7/85/1 Huổi Phăng ÷ DCL 381-7/150 T10	7:30	17:30	7:15	18:00	2/10/26	Mường La	Lắp đặt LBS tại các VT 27; VT 42; VT 56; Lắp DCL tại các VT 26; VT 41; VT 55. Công ty CP đầu tư TĐ Hua Trai: Thay 03 sợi cáp 35kV đầu nối đầu tuyến Thủy điện Hua Trai 4 tại VT 65 đ/d 379, 381 E17.3 Mường La. Đầu nối đ/d cáp điện cho 02 TBA 2x2500kVA và TBA 400KvA Sản xuất phao nổi và sản phẩm nhựa vào VT 62 đ/d 379 E17.3 Mường La. (Cấp điện đến DCL đầu nhánh mới XD, không đưa MBA vào VH)	KH
32	Tách Đ/d PĐ 375/86/6 Phiêng Chanh từ DCL 375-1/86/36 Bản Dẹ - TBA Bản Hán	7:30	10:30	7:45	14:51	2/10/26	Thuận Châu	phục vụ ĐL Thuận Châu - Quỳnh Nhai công tác theo kế hoạch (Lắp giàn giáo, bọc các điện dây dẫn tại VT 86/58 - VT 86/59; VT 86/69 - VT 86/71; VT 86/71 - VT 86/72 - VT 86/73; phục vụ thi công ĐZ 220 kV Giao chéo ĐZ 35kV)	KH
33	Khóa F79 đ/d 471 + 473 E17.1 Mộc Châu	7:20	17:30	8:30	12:15	2/10/26	Mộc Châu	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 60 - VT 71. và các TBA: Km 73 (VT 62); Dốc 75 (VT 70)	Hotline
34	Cắt điện đột xuất ngăn lộ 171 E17.2 Sơn La	9:00	11:30	8:57	12:11	2/10/26	XNLĐCT	XNCT xử lý phát nhiệt đầu cốt nhất thứ TI 171.	ĐX
35	Tách đ/d PĐ 373/173 A Mường Giàng từ CDPT 373-7/197 Pom Mường - LBS 373-7/239 Huổi Cúa	7:30	14:30	7:25	17:55	3/10/26	Thuận Châu	Lắp DCL VT 379: VT 353; Lắp LBS; DCL VT 380; Thay MC 375/381; Kết hợp lắp chụp nâng cao khoảng cách pha đất Từ VT	KH

								326 đến VT 327	
36	Tách đ/d 475 E17.67 Sơn la 2 đến DCL 475-7/31 Khí Trượng; Tách đ/d 477 E17.67 Sơn la 2 đến DCL 477-7/32 Khí Trượng;	7:30	12:00	7:44	11:21	3/10/26	Tô Hiệu	Thay chuỗi sứ có hiện tượng bị phóng điện tại VT 13 (đi chung cột đ/d 371 E17.67 Sơn La 2) và VT 22	KH
37	Tách đ/d 371 E17.67 Sơn La 2 đến CDPT 371-7/27 Tỉnh Ủy.	7:30	12:00	8:02	11:25	3/10/26	Tô Hiệu	Thay chuỗi sứ có hiện tượng bị phóng điện tại VT 13 (đi chung cột đ/d 475+477 E17.67 Sơn La 2)	KH
38	Khóa F79 Đ/d 471&473 E17.1 Mộc Châu → Đội 82 (Mạch kép 471+473 E17.1 Mộc Châu)	7:30	17:30	8:22	17:27	3/10/26	Mộc Châu	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 72 - VT 84.	Hotline
39	Tách Đ/d PĐ 375/381 Phiêng Lanh - TBA Nhà Mùn 2 - DCL 371-7/15 LL 375 E17.4	7:30	12:30	7:29	14:29	4/10/26	Thuận Châu	PV ĐL Thuận Châu Tháo thu hồi CDPT 375-7/409 Nậm Uôn; thay CDPT 375-7/442 Bản Tậu; CDPT 375-1/4 Hua Cầu; CDPT 375-1/5 Co Lú; CDPT 375-1/480 Bản Cút; CDPT 375-1/512 Bản Giôn thành DCL; Lắp LBS VT 443; lắp DCL VT 420.	KH

Phụ lục II
CHI TIẾT KẾ HOẠCH CẮT ĐIỆN TRONG TUẦN 41

STT	Đơn vị công tác	Tên thiết bị, đường dây	Thời gian dự kiến			Nội dung công việc
			Ngày	Từ giờ	Đến giờ	
1	Điện lực MC-VH	Đ/d mạch kép 471&473 E17.1 Mộc Châu → TBA Đội 82.	05/10	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 85→VT 96. và các TBA Bến Xe, Tiểu Khu 4, Điện Lực.
2	Điện lực Mường La	Tách Đ/d PD 375/86/3 Huổi Phày từ VT tách lèo 86/94 - CDPT 375-7/129 Bản Pàn	05/10	15.00	17.00	Đầu lèo tại VT 86/94 sau khi Truyền tải điện Tây Bắc 2 khắc phục bão lũ dựng cột tại 418M đ/d 220kV Việt Trì-Sơn La xong (KP đ/d 375 E17.3 về kết dây cơ bản)
3	Điện lực MC-VH	Đ/d mạch kép 471&473 E17.1 Mộc Châu → TBA Đội 82.	06/10	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 97→ VT 109.
4	Điện lực MC-VH	Đ/d mạch kép PD 471/105 TK9, 473/106 Hang Dơi → Đội 82	07/10	07.30	11.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 110 → VT 121.
5	Điện lực MC-VH	Đ/d mạch kép PD 471/105 TK9, 473/106 Hang Dơi → Đội 82	08/10	13.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 122→ VT 133. và các TBA: Nghĩa Trang Liệt Sỹ , Chế Xuất Gỗ.
6	Điện lực MC-VH	Đ/d mạch kép PD 471/105 TK9, 473/106 Hang Dơi → Đội 82.	09/10	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 134→ VT 145 và TBA Bảo Tàng
7	Điện lực PY-BY	Tách Đ/d PD 375/453/6 Bản Cải Từ DCL 375-1/395/1 Bản Lăn → Han 4	09/10	7.30	13.30	Thay thế 05 quả sứ bị phóng điện, tháo bọc cách điện các vị trí sứ đỡ từ VT 395/30 ÷ VT 395/48 Di Chuyển TBA Han 2 Từ VT 395/48/1 về VT 395/40
8	Điện lực TC-QN	Tách Đ/d 371E17.4 từ CDPT 371-7/2 - CDPT 371-7/45 Bản Nhập - DCL 371-1/41A/8 Bản Nhập	10/10	6.30	16.00	Dựng cột thay thế VT 12/1, 12/2, dựng BS cột VT 25A; VT 26/1A, lắp chụp nâng cao khoảng cách pha đất VT 26, VSCN từ VT 03 - VT 43
9	Điện lực MC-VH	Đ/d mạch kép PD 471/105 TK9, 473/106 Hang Dơi → Đội 82	10/10	07.30	17.30	Vệ sinh cách điện Hotline: Từ VT 146 - VT 156 và các TBA: Lâm Sản 2, Lâm Sản.